

Kính gửi: Ban Khảo thí và ĐBCLGD – Đại học Thái Nguyên.

Thực hiện Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 5901/BGDĐT-KHTC ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện công khai năm học 2014 - 2015; Công văn số 1784/ĐHTN ngày 13 tháng 11 năm 2014 của Đại học Thái Nguyên về việc hướng dẫn thực hiện công khai năm học 2014 - 2015, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông báo cáo thực hiện ba công khai năm học 2016-2017 như sau:

Phần 1: CAM KẾT CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỰC TẾ

1.1 Mô tả thực trạng

- Nhà trường cam kết đào tạo đảm bảo chất lượng theo đúng nội dung chuẩn đầu ra đã được công bố:

- Chuẩn đầu ra đã được công bố công khai trên Website của trường với 17 ngành đào tạo bậc Đại học chính quy, 02 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ và 01 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ tại địa chỉ: <http://ictu.edu.vn/ba-cong-khai/dieu-kien-dam-bao-clgd/chuan-dau-ra.html>.
- Các ngành đào tạo đã điều chỉnh việc tổ chức đào tạo để đảm bảo sinh viên đạt chuẩn đầu ra như công bố.

- Tính đến tháng 03/2017, tổng số HSSV của trường là 5251 sinh viên, trong đó số lượng nghiên cứu sinh là 6 chiếm 0,11%, số lượng học viên cao học là 101 chiếm tỷ lệ 1,92%, số lượng sinh viên ĐHCQ là 4347 chiếm tỷ lệ 82,78% còn lại 15,19% là sinh viên hệ Đại học liên thông.

- Nhà trường có đầy đủ các văn bản liên quan tới công tác cấp phát văn bằng, chứng chỉ của HSSV (Biên bản họp Hội đồng xét tốt nghiệp; Quyết định công nhận tốt nghiệp của HSSV khi tốt nghiệp từng năm học; Danh sách theo dõi cấp bằng).

- Tỷ lệ sinh viên ĐHCQ ra trường sau 1 năm có việc làm đạt trên 80%, tuy nhiên vẫn còn một bộ phận sinh viên ra trường chưa tìm được việc làm hoặc tiếp tục đi học nâng cao kiến thức chuyên môn trước khi làm việc. Đối với hệ ĐHLT hầu hết sinh

viên ra trường đều có việc làm, do đa số sinh viên các hệ này đã có việc làm trước khi nhập học.

1.2 Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ Điểm mạnh

- Cập nhật văn bản pháp quy liên quan đến công tác HSSV theo thông tư số 16/2015/TTBGDDĐT ngày 12 tháng 8 năm 2015 về việc ban hành quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy.

- Trường đã định kỳ tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp giữa Ban lãnh đạo nhà trường với sinh viên để kịp thời nắm bắt và giải quyết các khó khăn, thắc mắc của sinh viên.

- Cuối năm học 2015 - 2016 nhà trường tiến hành gửi kết quả học tập và rèn luyện về cho gia đình sinh viên.

- Triển khai hệ thống tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho HSSV và nhận được hưởng ứng tích cực của sinh viên và các đơn vị liên quan.

- Tổ chức hội nghị giáo viên chủ nhiệm vào tháng 4/2016 tại hội trường tầng 5 với sự tham gia của 50 GVCN kiêm cố vấn học vấn học tập.

- Phối hợp tổ chức hội thảo kỹ năng phỏng vấn tìm việc năm 2016 với diễn giả TS. Thế Hùng tại thư viện Đa chức năng với 280 sinh viên tham gia.

- Tổ chức chương trình hướng nghiệp và đào tạo giữ trường Đại học CNTT&TT với công ty FPT Software do ông Nguyễn Minh Tiến – Giám đốc chương trình Campuslink và hơn 300 sinh viên tham dự.

- Phối hợp Tổ chức ngày hội việc làm ICTU ngày 8/6/2016 thu hút được 21 cơ quan doanh nghiệp tham gia, thu hút được hơn 600 sinh viên năm thứ 4 và năm cuối. Gần 300 sinh viên quan tâm

- Tổ chức ngày hội tư vấn việc làm tư vấn đi du học tại Nhật Bản với đối tượng là sinh viên năm 4, năm 5 của nhà Trường.

+ Điểm tồn tại

- Trình độ đầu vào của sinh viên thấp, nhiều sinh viên là đối tượng vùng sâu, vùng xa.

- Một bộ phận nhỏ sinh viên chưa có nhận thức đúng đắn trong học tập, rèn luyện và định hướng nghề nghiệp.

- Việc khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp ra trường chưa được thực hiện trên quy mô rộng.

- Số lượng cựu sinh viên tốt nghiệp sau một năm phản hồi về tình hình việc làm còn chưa nhiều.

1.3 Kế hoạch cải thiện chất lượng

- Khảo sát mức độ nắm bắt của người học về CTĐT, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Triển khai hệ thống quản lý các hoạt động ngoại khóa tới toàn thể sinh viên trong trường. Nhà trường tổ chức lấy phiếu khảo sát sinh viên online.

- Tổ chức các diễn đàn trao đổi phương pháp, kinh nghiệm học tập cho sinh viên. Thông qua giáo viên chủ nhiệm và Kênh thông tin liên lạc giữa nhà trường với sinh viên và gia đình sinh viên để phối hợp với gia đình sinh viên thúc đẩy, động viên sinh viên tham gia học tập, bổ sung kiến thức.

- Từ năm học 2016-2017 và những năm tiếp theo, phối hợp, kết nối cùng các doanh nghiệp ngoài trường để xây dựng các chương trình khởi nghiệp, ý tưởng sản xuất, kinh doanh, giúp người mới tốt nghiệp tiếp cận, thụ hưởng nguồn vốn cho vay ưu đãi để tự tạo việc làm.

Phần 2: CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

2.1. Về cơ sở vật chất

2.1.1. Mô tả thực trạng

Hiện nay, tổng diện tích khuôn viên toàn trường là: 8,6 ha, trong đó có 33.595 m² xây dựng với các cơ sở hạ tầng như phòng làm việc, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm, đường bê tông, hàng rào, sân chơi thể thao,... Khuôn viên nhà trường được tôn tạo cảnh quan đảm bảo cảnh quan sư phạm, vệ sinh xanh sạch đẹp phù hợp với môi trường giáo dục hiện đại.

- Trường đang quản lý sử dụng 01 nhà làm việc 5 tầng phục vụ cho công tác quản lý và điều hành các hoạt động đào tạo;

- Trường hiện có tổng số 33 phòng học lý thuyết tại các giảng đường C2, C3 và C5 với tổng diện tích 9.174 m². 100% số phòng học được trang bị máy chiếu và 18 phòng học tại giảng đường C5, C4 được trang bị hệ thống Camera giám sát.

- Có 03 Hội trường với tổng diện tích là 1.600 m² (hội trường C1.501, hội trường A và hội trường thư viện đa chức năng).

- Khu ký túc xá đảm bảo đủ chỗ ở cho 1.100 HSSV với diện tích sàn xây dựng hơn 13.709 m².

- Có sân bóng đá cỏ nhân tạo, sân bóng rổ, sân bóng chuyền, sân cầu lông đạt tiêu chuẩn thu hút đông đảo sinh viên luyện tập, thi đấu.

- Về trang thiết bị phục vụ thực hành, thực tập: có 21 phòng thực hành, thí nghiệm với tổng diện tích 2.100 m², cụ thể như sau:

- 08 phòng thực hành tin học;
- 01 phòng thí nghiệm phân cứng;

- 01 phòng thí nghiệm công nghệ điều khiển, tự động hóa;
- 04 phòng thí nghiệm điện tử viễn thông chuyên ngành;
- 01 phòng học ngoại ngữ;
- 01 phòng công nghệ điện tử ô tô;
- 01 phòng thí nghiệm y sinh;
- 01 phòng thí nghiệm công nghệ điện tử truyền thông;
- 01 phòng Labsamsung;
- 01 phòng vẽ mỹ thuật;
- 01 phòng thực tại ảo.

- Hệ thống mạng intranet và mạng Internet phục vụ 24/24 giờ, được lắp đặt tại tất cả các giảng đường, phòng làm việc phục vụ cho công tác quản lý, giảng dạy, học tập và nghiên cứu của CBGV và HSSV. Ký túc xã đã được phủ sóng Wifi.

2.1.2 Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ Điểm mạnh

- Việc đầu tư xây dựng các phòng thực hành, thí nghiệm và các cơ sở rèn nghề luôn được Nhà trường chú trọng phát triển hàng năm theo đúng kế hoạch chiến lược của nhà trường.

- Quý II, Quý III năm 2016. Nhà trường đã đầu tư mới 12 máy chiếu, bổ xung mới 50 bộ máy tính và tiếp nhận điều chuyển 115 bộ máy tính từ Trung tâm học liệu – Đại học Thái Nguyên đã đưa vào sử dụng phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông nội bộ, hệ thống cấp thoát nước tại khu Nhà thực hành thí nghiệm Đại học Khoa học.

- Làm mới 01 sân cầu đa năng phục vụ rèn luyện sức khỏe cho CBGV và HSSV.

- Khởi công xây dựng mới nhà làm việc thư viện 7 tầng từ tháng 10/2016.

- Nhà trường đã tăng cường thu hút đầu tư trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và quản lý từ việc xã hội hóa giáo dục.

- Trường đã xây dựng Kế hoạch chiến lược cũng như Quy hoạch tổng thể đã được các đơn vị chức năng phê duyệt làm cơ sở để hoạch định kế hoạch hàng năm.

- Hàng năm nhà trường chủ động điều chỉnh kế hoạch phát triển cơ sở vật chất cho phù hợp với nguồn kinh phí đầu tư của Nhà nước và điều kiện tài chính của trường.

- Trên cơ sở các quy định, quy chế và các văn bản pháp quy của cấp trên, Trường đã xây dựng, ban hành thực hiện các nội quy, quy định về sử dụng cơ sở vật chất áp dụng trong nội bộ đạt hiệu quả tốt.

- Sinh viên được khai thác internet miễn phí tại Trường để tra cứu tài liệu và học tập.

- Trường đã xây dựng Kế hoạch chiến lược cũng như Quy hoạch tổng thể và đã được các đơn vị chức năng phê duyệt làm cơ sở để hoạch định kế hoạch hàng năm.

- Đầu năm Nhà trường chủ động điều chỉnh kế hoạch phát triển cơ sở vật chất cho phù hợp với kế hoạch đầu tư của Nhà nước và điều kiện tài chính của trường bằng các kế hoạch hàng năm.

+ Điểm tồn tại

- Một số quy định về quản lý cơ sở vật chất cần bổ sung hoàn thiện thêm.

- Nguồn vốn NSNN về đầu tư về CSVC chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển về quy mô đào tạo của Nhà trường.

2.1.3 Kế hoạch cải tiến chất lượng

- Sử dụng các nguồn vốn ngân sách cấp, nguồn kinh phí hợp pháp của trường và nguồn tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư nâng cấp CSVC phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Hoàn thiện một số qui trình quản lý, khai thác sử dụng cơ sở vật chất.

2.2 Về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

2.2.1 Mô tả thực trạng

- Tính đến 01/03/2017, tổng số cán bộ viên chức của trường là 482 người, trong đó số cán bộ giảng viên cơ hữu, hợp đồng dài hạn là 320 người. Số cán bộ giảng viên có trình độ GS, PGS là 01, tiến sĩ là 27, thạc sĩ là 242, đại học là 50; đội ngũ thỉnh giảng là 07 người, trong đó 02 PGS, 05 tiến sĩ. Đội ngũ chuyên viên, kỹ thuật viên, nhân viên của nhà trường là 162 người, được phân công bố trí phù hợp ở từng lĩnh vực công tác bảo đảm cho các hoạt động quản lý hành chính, phục vụ trong toàn trường.

- Nhà trường đã quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp giai đoạn 2016 - 2021 theo đúng quy trình quy định. Hiện tại, nhà trường đã rà soát bổ sung cán bộ quản lý lãnh đạo các đơn vị và thực hiện quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại CBQL nhiệm kỳ 2016 - 2021. Đội ngũ cán bộ quản lý các cấp được bổ nhiệm theo quy trình quy định, công khai, minh bạch. Tính đến hết tháng 02 năm 2017, số lượng cán bộ quản lý của nhà trường là 66 người từ cấp trưởng, phó bộ môn trong khoa thuộc trường trở lên. Đến nay, số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

2.2.2 Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ Điểm mạnh

- Nhà trường đã có các kế hoạch, giải pháp và chính sách về tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên phù hợp với điều kiện thực tế nên đội ngũ giảng viên được tăng cường cả lượng và chất. Hiện tại, nhà trường có 55 người đang làm NCS, 51 người đang học thạc sĩ, trong đó có 25 người đang được đào tạo ở nước ngoài (18

người đang học NCS, 7 người đang học thạc sĩ); cơ sở vật chất phục vụ đào tạo đã đáp ứng được yêu cầu học tập và nghiên cứu của sinh viên, cán bộ giảng viên.

- Trường đã thực hiện thành công mô hình phối hợp giữa “Trường đại học và Viện nghiên cứu”. Thông qua mối quan hệ phối hợp này đã giúp cho nhà trường trong công tác đào tạo bậc đại học, sau đại học; đồng thời giúp cho công tác đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn cho đội ngũ giảng viên của nhà trường.

- Hiện nay, đội ngũ giảng viên của nhà trường về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về quy mô và bảo đảm chất lượng đào tạo; tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi là 16,36

+ Điểm tồn tại

Đội ngũ cán bộ giảng viên có học hàm, học vị GS, PGS, TS của nhà trường còn chiếm tỉ lệ thấp (8,75%).

2.2.3 Kế hoạch cải thiện chất lượng

- Rà soát, điều chỉnh kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên năm học 2016 - 2017; trong đó trọng tâm là kế hoạch đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ (mỗi năm cử ít nhất 5 - 7 giảng viên làm nghiên cứu sinh, 05 giảng viên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ).

- Động viên, khuyến khích, tạo điều kiện và ưu tiên cho giảng viên tham gia Đề án 911 của Chính phủ hoặc tự tìm kiếm chương trình học bổng trong nước và quốc tế.

- Thực hiện các chính sách ưu tiên, hỗ trợ cho cán bộ được cử đi học ngoại ngữ, học thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước.

- Dự kiến đến hết năm 2017, CBGV có trình độ thạc sĩ trở lên là trên 90%, trong đó giảng viên có trình độ tiến sĩ chiếm khoảng 12%.

- Tích cực đẩy mạnh việc hợp tác với các trường đại học tiên tiến trên thế giới để tiếp cận với trình độ công nghệ, kỹ thuật hiện đại.

- Phân đầu giảng viên đứng lớp đã học xong thạc sĩ phải có thời gian học NCS ở nước ngoài.

Phần 3: TÀI CHÍNH

3.1 Mô tả thực trạng

Các nguồn thu chủ yếu của Trường: Kinh phí từ ngân sách cấp; Học phí và kinh phí thu từ các hoạt động khác như ký túc xá; thu từ các trung tâm...

Sử dụng nguồn kinh phí: Trường đã thực hiện kinh phí chi cải cách tiền lương theo Nghị định số 22/2011/NĐ-CP ngày 25/3/2012 của Chính phủ, lương và thu nhập tăng thêm cho CBVC của trường theo Nghị quyết Đảng uỷ và Quy chế chi tiêu nội bộ; Triển khai Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Ban chấp hành Trung ương Đảng; Thực hiện quy chế công khai theo quy định tại Thông tư 09/2009/TT-BGD; Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định số

43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ này là Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 về Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp. Coi trọng công tác xây dựng dự toán và lập kế hoạch theo từng nội dung, từng niên độ thời gian.

3.2 Những điểm mạnh, những tồn tại

+ Điểm mạnh:

Trường tập trung bồi dưỡng chuyên môn và tiếng Anh đủ khả năng tiếp cận chương trình đào tạo tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng và số lượng đội ngũ cán bộ giảng viên; Thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021; Thực hiện chủ trương của Nhà nước thúc đẩy xã hội hóa trong giáo dục và đào tạo, đa dạng hóa các loại hình đào tạo, tạo nguồn thu cho các cơ sở giáo dục và đào tạo; Trường CNTT&TT đã chỉ đạo mở rộng, phát triển các loại hình đào tạo để tạo nguồn thu như thành lập các trung tâm hạch toán độc lập, hoạt động tài chính lấy thu bù chi.

+ Điểm tồn tại:

Công tác tuyển sinh hệ chính quy còn đạt tỷ lệ thấp so với chỉ tiêu, nhà trường đã có những giải pháp nhưng chưa được hiệu quả.

Tỷ lệ chi cho công tác nghiên cứu khoa học còn thấp so với yêu cầu; Chưa có giải pháp tăng nguồn thu từ hoạt động KH-CN.

3.3 Kế hoạch cải tiến chất lượng

Trong năm 2017, lập kế hoạch và xây dựng dự toán NSNN thực hiện nghị quyết Quốc Hội về “quản lý chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo theo đúng dự toán đã được phê duyệt; chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng. Triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, nhất là các khoản chi tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, mua xe công, chi phí công tác phí trong và ngoài nước; ưu tiên các nhiệm vụ chính trị quan trọng ...”.

Xây dựng kế hoạch cân đối thu chi theo hướng ưu tiên chi cho con người, chi chuyên môn nghiệp vụ, vốn đối ứng cho chương trình dự án, mua sắm các trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu.

Tích cực, chủ động phối hợp với các đơn vị có liên quan để hoàn thiện các dự án đã đề xuất; tổ chức triển khai thực hiện tốt các dự án, các chương trình đã được phê duyệt.

Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị chức năng triển khai đúng tiến độ Dự án xây dựng Nhà làm việc - Thư viên; Dự án nâng cao năng lực đào tạo của nhà trường giai đoạn 2016 - 2017; giai đoạn 2016 - 2020.

Dự kiến đầu tư cơ sở vật chất năm 2017: 9,7 tỷ đồng.

Tổ chức kiểm kê tài sản, lập báo cáo thanh quyết toán khi kết thúc năm tài chính 2016 theo luật định.

Chỉ đạo công tác lập dự toán thu chi tài chính 2017; đảm bảo thu, chi thường xuyên, đảm bảo duy trì chi tăng thêm thu nhập vào lương hàng tháng cho CBVC nhưng thay đổi phương cách tính sao cho phát huy được hiệu quả nhất trên mọi phương diện. Rà soát, chỉnh sửa, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ năm 2017.

Tăng cường kết hợp với các doanh nghiệp để sinh viên thực tập và đầu tư các trang thiết bị phục vụ thực hành, thực tập theo hướng hiện đại và đồng bộ nhằm đáp ứng yêu cầu thực hành, thực tập, rèn luyện tay nghề và nâng cao kỹ năng thực hành cho HSSV.

Xây dựng các phần mềm quản lý, lắp đặt hệ thống thiết bị đồng bộ và hiện đại phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ.

Chủ động tìm nguồn hỗ trợ đầu tư các trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ hiện đại, đặc biệt về hạ tầng mạng và truyền thông, Multimedia và các phòng thí nghiệm thực hành công nghệ cao phục vụ đào tạo, NCKH và quản lý điều hành.

Phần 4: BÁO CÁO TỪNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẬC ĐẠI HỌC

4.1. Chương trình đào tạo thuộc ngành Hệ thống thông tin

4.1.1. Mô tả thực trạng

- Chương trình đào tạo ngành hệ thống thông tin được áp dụng bắt đầu từ năm 2007 và do bộ môn Hệ thống thông tin chịu trách nhiệm quản lý.

- Kết quả thực hiện đào tạo: năm học 2016 - 2017 các giáo viên trong bộ môn tập trung giảng dạy và đào tạo các môn học thuộc khối kiến thức chung cho các ngành khác trong nhóm ngành CNTT. Trong năm học, bộ môn đã đảm bảo hướng dẫn thực tập chuyên ngành và thực tập cơ sở cho sinh viên đang theo học tại trường. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có cơ hội tốt làm việc ở các công ty hoặc các cơ quan tổ chức.

4.1.2. Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ Điểm mạnh

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp công tác trong các cơ quan Nhà nước và các doanh nghiệp về công nghệ thông tin và truyền thông đã và đang khẳng định được trình độ kiến thức và năng lực chuyên môn trong công việc.

- Đội ngũ giảng viên bao gồm các giảng viên có trình độ cao và kinh nghiệm giảng dạy lâu năm kết hợp với các giảng viên trẻ, nhiệt tình giảng dạy, tích cực tham gia vào việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo của nhà trường. Đa số các giảng viên trẻ đã và đang học tập nâng cao trình độ tại các trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế.

- Chương trình được thiết kế theo hướng ứng dụng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đáp ứng được nhiều loại hình đào tạo. Trong những năm vừa qua nhà trường đã đưa sinh viên thực tập tại các công ty và doanh nghiệp để sinh viên có điều kiện tiếp cận các vấn đề thực tiễn trước khi ra trường.

+ *Điểm tồn tại.*

- Đầu vào của sinh viên còn thấp, còn một bộ phận nhỏ sinh viên có ý thức tự học, tự nghiên cứu không cao dẫn đến kết quả học tập không được cao.

4.1.3. Kế hoạch cải thiện chất lượng

- Phát huy thế mạnh của các giáo viên có trình độ cao trong bộ môn vào đào tạo, tiếp tục kết hợp với viện nghiên cứu để định hướng phát triển bộ môn với các hướng nghiên cứu, viết bài báo khoa học, tiếp tục hợp tác với các doanh nghiệp.

- Tăng cường khảo sát nhu cầu xã hội và các ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng về chương trình đào tạo của các ngành đang đào tạo, qua đó điều chỉnh chương trình cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ngân hàng đề thi của các học phần cho phù hợp với nhận thức của sinh viên. Bổ sung các tài liệu tham khảo phục vụ việc học tập và nghiên cứu của sinh viên.

- Tăng cường quan hệ và gắn kết hơn nữa với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất các viện nghiên cứu, gắn đào tạo với thực tiễn.

- Tăng cường nghiên cứu theo hướng chuyên môn gắn với thực tiễn để xây dựng hình ảnh tốt quảng bá thu hút sinh viên theo học nhiều hơn.

4.2. Chương trình đào tạo thuộc ngành Kỹ thuật phần mềm

4.2.1. Mô tả thực trạng

- Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật phần mềm do bộ môn Công nghệ phần mềm chịu trách nhiệm quản lý.

- Ngành Kỹ thuật phần mềm có đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo nhiệt tình, trách nhiệm và có nhiều kinh nghiệm làm các dự án. Cơ sở vật chất đáp ứng được chương trình và mục tiêu đào tạo.

- Kết quả thực hiện đào tạo: Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có cơ hội làm lập trình viên, kỹ sư phần mềm, nhà thiết kế, chuyên gia quản trị dự án phần mềm ở các công ty hoặc các cơ quan tổ chức.

4.2.2. Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ *Điểm mạnh:*

- Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất phòng học; phòng máy tính thư viện sách đáp ứng việc học tập của sinh viên.

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp công tác trong các cơ quan Nhà nước và các doanh nghiệp về công nghệ thông tin và truyền thông khẳng định được trình độ kiến thức và năng lực chuyên môn trong công việc.

- Đội ngũ giảng viên bao gồm các giảng viên có trình độ cao và kinh nghiệm giảng dạy lâu năm kết hợp với các giảng viên trẻ, nhiệt tình giảng dạy, tích cực tham gia vào việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo của nhà trường. Đa số các giảng viên trẻ đã và đang học tập nâng cao trình độ tại các trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế.

- Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật phần mềm luôn được cập nhật điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu của xã hội.

+ *Điểm tồn tại:*

- Do đầu vào của sinh viên còn thấp, còn một bộ phận nhỏ sinh viên còn chưa có ý thức tự học, tự nghiên cứu dẫn đến kết quả học tập chưa được cao.

- Đội ngũ giảng viên trẻ còn đang trong quá trình học tập hoàn thiện chuyên môn.

4.2.3. Kế hoạch cải thiện chất lượng

- Tiếp tục đào tạo đội ngũ giảng viên trình độ cao theo kế hoạch, liên tục cập nhật những nội dung chuyên môn mới cho chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật phần mềm.

- Rà soát và cải tiến chất lượng chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật phần mềm trong năm 2017 theo hướng gắn với thực tiễn và cập nhật bổ sung những nội dung kiến thức mới.

4.3. Chương trình đào tạo thuộc ngành Khoa học máy tính

4.3.1. Mô tả thực trạng

- Chương trình đào tạo ngành Khoa học máy tính bắt đầu thực hiện từ năm 2007, đến nay đã có 5 khóa sinh viên tốt nghiệp do bộ môn Khoa học máy tính chịu trách nhiệm quản lý.

- Kết quả thực hiện đào tạo ngành Khoa học máy tính thực hiện đào tạo cho sinh viên các khóa đang học theo chương trình đào tạo của nhà trường, đáp ứng yêu cầu giảng dạy đối với giảng viên đứng lớp.

4.3.2. Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ *Điểm mạnh:*

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp đã và đang khẳng định được trình độ kiến thức và năng lực chuyên môn trong công việc.

- Trong những năm vừa qua nhà trường đã đưa sinh viên thực tập tại các công ty và doanh nghiệp để sinh viên có điều kiện tiếp cận các vấn đề thực tiễn trước khi ra trường.

- Các giảng viên trẻ thuộc bộ môn Khoa học máy tính luôn có các đề tài với sự tham gia của sinh viên thuộc ngành đã tham dự các cuộc thi và đạt giải cao.

Các giảng viên trong bộ môn quan tâm đến sinh viên ngành, thường xuyên tổ chức giao lưu học tập, thể thao giữa sinh viên thuộc ngành Khoa học máy tính đang học tại các khóa khác nhau trong trường.

+ *Điểm tồn tại:*

Đầu vào của sinh viên còn thấp, còn một bộ phận nhỏ sinh viên chưa có ý thức tự học, tự nghiên cứu dẫn đến kết quả học tập chưa được cao.

4.3.3. Kế hoạch cải thiện chất lượng

- Các giảng viên có trình độ cao trong bộ môn tích cực tham gia giảng dạy, nghiên cứu và hướng dẫn sinh viên thực hiện các đề tài;

- Các giảng viên trẻ đề xuất các hướng ứng dụng để sinh viên tham gia tạo ra các sản phẩm có ý nghĩa thực tế;

- Hướng sinh viên tham gia các cuộc thi sáng tạo Khoa học công nghệ và Cuộc thi Khởi nghiệp 2017.

- Các giảng viên trẻ cần đẩy mạnh việc học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ; tăng cường quan hệ và gắn kết hơn nữa với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất các viện nghiên cứu, gắn đào tạo với thực tiễn;

- Xây dựng và quảng bá hình ảnh của ngành Khoa học máy tính tới học sinh và xã hội.

4.4. Chương trình đào tạo thuộc ngành Truyền thông và mạng máy tính

4.4.1. Thực trạng

- Ngành Truyền thông và mạng máy tính do bộ môn Mạng và Truyền thông chịu trách nhiệm quản lý. Hiện nay ngành Truyền thông & mạng máy tính đang được đào tạo cho hệ đại học chính quy với các chương trình đào tạo áp dụng cho khóa 10-15.

4.4.2. Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ *Điểm mạnh:* Đội ngũ giảng viên trẻ, tâm huyết, được đào tạo bài bản và có kiến thức chuyên môn tốt.

+ *Điểm tồn tại:* Chất lượng đầu vào của sinh viên giảm sút và không đồng đều giữa các khóa gây nhiều khó khăn cho việc đào tạo.

4.4.3. Kế hoạch cải thiện chất lượng

- Nâng cao kỹ năng làm việc thực tế của giảng viên. Một số giảng viên đã được yêu cầu phải tiếp cận các công ty để học hỏi kiến thức làm việc thực tế phục vụ cho việc giảng dạy các môn được phân công.

- Bộ môn tạo điều kiện để giảng viên có thể học tập ở các bậc học cao, đặc biệt là học nghiên cứu sinh.

- Xây dựng các nhóm chuyên môn với sự tham gia của giáo viên các bộ môn khác và sinh viên.

4.5. Chương trình đào tạo thuộc ngành Công nghệ thông tin

4.5.1. Mô tả thực trạng

- Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin (CNTT) bắt đầu thực hiện từ năm 2002, đến nay đã có 10 khóa sinh viên tốt nghiệp. Các sinh viên sau khi ra trường đã và đang làm việc tại nhiều công ty lớn: công ty FPT, công ty Sam Sung,... Đội ngũ giảng dạy gồm nhiều giảng viên có trình độ PGS, TS, ThS giàu kinh nghiệm được đào tạo trong và ngoài nước (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan,...).

- Kết quả thực hiện đào tạo, sinh viên ngành CNTT đã được thực hiện theo đúng chương trình đào tạo. Các sinh viên đã được đi thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp nhằm nâng cao trình độ và đáp ứng yêu cầu thực tế.

4.5.2. Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ Điểm mạnh.

- Nhà trường có đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm được đào tạo bài bản và có nhiều kinh nghiệm trong thực tế. Nhà trường đã tích cực chủ động tạo mối quan hệ với nhiều cơ quan, doanh nghiệp. Các sinh viên đã được đưa đến thực tập tại các doanh nghiệp, giúp sinh viên điều kiện tiếp cận các vấn đề thực tiễn trước khi ra trường.

+ Điểm tồn tại.

- Điểm đầu vào của sinh viên còn thấp, một số sinh viên chưa có ý thức tự học, tự nghiên cứu. Vì vậy, kết quả học tập của sinh viên chưa cao.

4.5.3. Kế hoạch cải thiện chất lượng

- Các giảng viên có trình độ cao trong bộ môn tích cực tham gia giảng dạy, nghiên cứu và hướng dẫn sinh viên; Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp hơn nữa để tạo cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi ra trường.

- Các giảng viên trẻ cần đẩy mạnh việc học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ; Tăng cường quan hệ và gắn kết hơn nữa với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất các viện nghiên cứu, gắn đào tạo với thực tiễn.

4.6. Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông

4.6.1. Mô tả thực trạng

- Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông (CNKTĐTTT) được thiết kế đào tạo theo học chế tín chỉ với tổng số tín chỉ tích lũy là 164. Mục tiêu ưu tiên đào tạo theo hướng ứng dụng thực tiễn. Chương trình bắt đầu đưa vào đào tạo từ năm 2003, đến năm 2016 đã có 9 khóa sinh viên tốt nghiệp (bao gồm cả ĐHCQ, ĐHLT) và đang đào tạo khóa 15 tuyển sinh năm 2016.

- Tính đến năm 2016, đã có 10 chuyên ngành thuộc ngành đào tạo Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông được phê duyệt bao gồm: Công nghệ điện tử viễn thông; Hệ thống viễn thông; Điện tử ứng dụng; Vi cơ điện tử; Công nghệ truyền thông; Kinh tế viễn thông; Quản trị kinh doanh viễn thông; Tin học viễn thông; Xử lý thông tin – tín

hiệu; Công nghệ, thiết bị di động. Trong đó có 3 chuyên ngành đang đào tạo bao gồm: Hệ thống viễn thông; Điện tử ứng dụng; Công nghệ, thiết bị di động. Bắt đầu từ năm 2016, Khoa Công nghệ Điện tử - Truyền thông thực hiện chương trình đào tạo hợp tác quốc tế 3 + 2 ngành CNKTĐTTT với Đại học Phùng Giáp (FCU- Feng Chia University) của Đài Loan.

4.6.2. Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ *Điểm mạnh:*

- Chương trình được thiết kế theo hướng ứng dụng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đáp ứng được nhiều loại hình đào tạo, nhiều chuyên ngành đào tạo.

- Sinh viên được trang bị khối lượng kiến thức, kỹ năng thực hành rất lớn để nâng cao kiến thức thực tiễn.

+ *Điểm tồn tại:* Việc tham khảo ý kiến của các nhà tuyển dụng để điều chỉnh CTĐT chưa được nhiều.

4.6.3. Kế hoạch cải thiện chất lượng

- Ngoài 3 chuyên ngành đã và đang đào tạo, tiếp tục thông tin quảng bá để tuyển sinh và đào tạo 7 chuyên ngành còn lại từ K15, đặc biệt là các chuyên ngành: Vi cơ điện tử; Kinh tế viễn thông; Quản trị kinh doanh viễn thông. Tổ chức đào tạo lớp chất lượng cao, hợp tác quốc tế theo chương trình đào tạo 3 + 2 từ khóa 15. Điều chỉnh về cơ bản CTĐT cho K16 theo hướng ứng dụng.

- Tiếp tục tăng cường phối hợp với các doanh nghiệp, các công ty, tập đoàn trong lĩnh vực Điện tử - Truyền thông nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tạo cơ hội cho sinh viên đi thực tập tại các cơ sở thực tế. Hỗ trợ các thông tin và cơ hội việc làm cho sinh viên.

- Hợp tác với các đơn vị đào tạo nước ngoài, các doanh nghiệp để xây dựng kế hoạch đào tạo đa loại hình, đáp ứng nhu cầu thực tế xã hội, điều chỉnh chương trình đào tạo theo nhu cầu xã hội.

4.7. Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính

4.7.1. Mô tả thực trạng

- Từ năm 2011, theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật máy tính (sau đây gọi tắt là CN KTMT) thuộc nhóm ngành Điện tử nói chung, chính vì vậy chương trình đào tạo ngành CN KTMT được thay đổi một cách toàn diện so với chương trình đào tạo trước đó. Hiện tại chương trình đào tạo ngành CN KTMT gồm hai chuyên ngành là Hệ thống nhúng và Bảo trì hệ thống máy tính với tổng số tín chỉ tích lũy là 165, được ưu tiên đào tạo theo hướng ứng dụng thực tiễn.

4.7.2. Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ Điểm mạnh:

- Chương trình được thiết kế theo hướng ứng dụng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đáp ứng được nhiều chuyên ngành đào tạo. Đồng thời chương trình cũng đáp ứng khả năng phát triển chuyên môn sâu về lĩnh vực Công nghệ và Kỹ thuật máy tính.

- Sinh viên được trang bị khối lượng kiến thức kết hợp với kỹ năng thực hành tương đối lớn để nâng cao kinh nghiệm và kiến thức thực tiễn.

- Trong vòng năm năm trở lại đây chương trình đào tạo thường xuyên được cập nhật và đổi mới về nội dung môn học.

+ **Điểm tồn tại:** Khối lượng chương trình đào tạo tương đối lớn (165 tín chỉ) nên là một áp lực lớn đối với sinh viên theo học chương trình.

4.7.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng

- Năm 2017, theo kế hoạch của Nhà trường thì chương trình đào tạo ngành CN KTMT được thiết kế lại với tổng số tín chỉ được rút gọn và thay đổi một cách toàn diện theo định hướng ứng dụng và sát với nhu cầu xã hội.

- Tiếp tục tăng cường phối hợp với các doanh nghiệp, các trường đại học trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, liên kết đào tạo đáp ứng nguồn nhân lực theo yêu cầu và tạo điều kiện cho sinh viên đi thực tập tại các cơ sở thực tế. Hoàn thiện và đưa vào khai thác phòng thực hành nhúng phục vụ đào tạo chuyên ngành. Đưa một số học phần chuyên ngành được giảng dạy tại doanh nghiệp.

4.8. Chương trình đào tạo thuộc ngành Kỹ thuật y sinh

4.8.1. Mô tả thực trạng

- Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật y sinh được thiết kế đào tạo theo học chế tín chỉ, có tính logic cao với tổng số tín chỉ tích lũy là 164. Đây là một ngành mới mở theo xu hướng phát triển công nghệ của thế giới và Việt Nam. Chương trình được đưa vào đào tạo từ năm 2012. Hiện tại, chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật y sinh gồm 02 chuyên ngành Điện tử y tế và Tin học y tế.

4.8.2. Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ Điểm mạnh:

- Chương trình được thiết kế theo hướng ứng dụng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đáp ứng được nhiều chuyên ngành đào tạo. Đồng thời chương trình cũng đáp ứng khả năng phát triển chuyên môn sâu về lĩnh vực Kỹ thuật y sinh.

- Chương trình được thiết kế để đào tạo chuyên môn phù hợp với nhu cầu xã hội về lĩnh vực y học có ứng dụng các hệ thống trang thiết bị hiện đại trong các bệnh viện, cơ sở y tế lớn.

+ **Điểm tồn tại:** Nội dung chương trình đào tạo chưa được điều chỉnh thường xuyên và bám sát ý kiến góp ý của nhà tuyển dụng.

4.8.3. Kế hoạch cải thiện chất lượng

- Tiến hành rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo, đảm bảo các nội dung môn học đưa vào giảng dạy phù hợp với mục tiêu đào tạo và yêu cầu thực tế của các doanh nghiệp, cơ sở bệnh viện, Y tế trong nước.

- Tăng cường phối hợp với các doanh nghiệp, các công ty, tập đoàn trong lĩnh vực điện tử Y sinh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đưa sinh viên đến các cơ sở thực tế để học tập một số chuyên đề ứng dụng.

- Mời các chuyên gia trong lĩnh vực của ngành tham gia giảng dạy một số học phần, giúp sinh viên có điều kiện nắm bắt được kiến thức thực tế và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

- Cử cán bộ đi học tập bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về lĩnh vực Kỹ thuật y sinh.

4.9. Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

4.9.1. Mô tả thực trạng

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử được thiết kế đào tạo theo học chế tín chỉ với thời gian đào tạo trong 05 năm đối với hệ đại học chính quy. Các chương trình đào tạo liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học chính quy cũng được áp dụng theo học chế tín chỉ. Các định hướng chuyên ngành của ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử đó là: Công nghệ điện, điện tử; Điện, điện tử ô tô; Điện tử công nghiệp; Điện tử - điện lạnh; Hệ thống cảm biến và ứng dụng.

Hiện nay, ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử có 5 khóa sinh viên đang theo học. Trong quá trình học tập, sinh viên được thực hành; làm bài tập lớn; thực tập thực tế để tăng cường các kỹ năng và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.

4.9.2. Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ *Điểm mạnh:*

- Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất phòng học, phòng thực hành, phòng máy tính và thư viện sách đáp ứng việc học tập của sinh viên.

- Đội ngũ cán bộ, giảng viên có tâm huyết, kinh nghiệm trong hoạt động thực tiễn, chủ trì tham gia nhiều chương trình đề tài, dự án trong nước và quốc tế nên nội dung học, thực tập phong phú, có tính mới và thực tiễn. Đa số các giảng viên đã và đang học tập nâng cao trình độ tại trường đại học uy tín.

- Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng thực tiễn, đào tạo lý thuyết gắn liền với thực hành, thảo luận nhóm, bài tập lớn và thực hành thực tập tại phòng thí nghiệm. Đặc biệt, chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên sự tham khảo và trao đổi với những công ty, doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp điện, điện tử, hệ thống điện, điện tử.

- Chương trình đào tạo luôn được cập nhật điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu của xã hội.

+ *Điểm tồn tại:*

- Đầu vào của sinh viên còn thấp, ý thức tự học, tự nghiên cứu chưa cao dẫn đến kết quả học tập của sinh viên chưa được tốt.

- Một bộ phận sinh viên chưa tích cực tham gia vào hoạt động nhóm, làm bài tập lớn và còn khá bị động trong hoạt động thực tiễn.

4.9.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng

- Tăng cường cử giảng viên học tập và nâng cao trình độ tại cơ sở đào tạo, cũng như cơ sở doanh nghiệp hoạt động theo các hướng chuyên môn liên quan đến công nghệ kỹ thuật điện, điện tử.

- Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp, công ty, tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực điện, điện tử, hệ thống tích hợp điện, điện tử, điện tử ô tô và hệ thống cảm biến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, cũng như tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội nắm bắt kiến thức thực tế thông qua hoạt động thực tập thực tế và làm đồ án tốt nghiệp tại doanh nghiệp.

- Tổ chức câu lạc bộ về chuyên môn, cũng như ngoại ngữ chuyên ngành để tạo cơ hội giao lưu, trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm, tài liệu học tập giữa sinh viên, giáo viên, doanh nghiệp để kịp thời bổ sung những ý kiến trong việc nâng cao chất lượng và phương pháp giảng dạy.

- Đẩy mạnh định hướng nghiên cứu về lĩnh vực công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; cũng như hình thành các nhóm chuyên môn chuyên ngành về điện, điện tử ô tô, hệ thống cảm biến, điện tử công nghiệp, ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống điện, điện tử và lĩnh vực khoa học công nghệ tiên tiến có liên quan.

- Tăng cường động viên và hình thành nhóm hoạt động về sinh viên nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

- Tổ chức chương trình văn thể mỹ kết hợp với các cuộc thi sáng tạo khoa học kích thích niềm đam mê nghiên cứu khoa học của sinh viên, cũng như tích cực động viên sinh viên tham gia cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ dành cho sinh viên.

- Tích cực bổ sung nội dung môn học có tính thực hành thực tế, cũng như việc tăng cường số lượng và chất lượng bài tập lớn, kỹ năng thiết kế và chế tạo hệ thống trong quá trình học tập của sinh viên.

4.10. Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

4.10.1. Thực trạng

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa bắt đầu đào tạo đại học chính quy từ năm 2006 và liên thông từ trung cấp; cao đẳng lên đại học chính quy từ năm 2015.

Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ với số tín chỉ là 161 (K11, K12), 158 tín chỉ (K13, K14, K15). Mục tiêu chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng thực tiễn

và đáp ứng nhu cầu của xã hội. Chương trình liên tục được cập nhật, rà soát, bổ sung theo định kỳ. Chương trình có cấu trúc hợp lý, cân đối giữa lý thuyết với thực hành và bài tập thảo luận, thực tế môn học; đảm bảo đủ kiến thức cho sinh viên có nhu cầu học tiếp cũng như đảm bảo thích ứng với công việc sau khi ra trường.

4.10.2. Những điểm mạnh, điểm tồn tại

+ *Điểm mạnh:*

- Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa được nhà trường quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, các phòng thực hành thí nghiệm hiện đại đáp ứng chương trình đào tạo hiện nay.

- Chương trình đào tạo luôn được cập nhật điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu của xã hội.

- Đội ngũ giảng viên có trình độ cao và kinh nghiệm giảng dạy lâu năm kết hợp với các giảng viên trẻ, nhiệt tình giảng dạy, tích cực tham gia vào việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo của nhà trường. Đa số các giảng viên trẻ đã và đang học tập nâng cao trình độ tại các trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế.

- Sinh viên thực tập tốt nghiệp được thực tập thực tế tại các nhà máy, công ty để nâng cao kiến thức thực tiễn.

- Nhu cầu về nguồn lao động trong lĩnh vực điều khiển, tự động hóa, kỹ thuật điện cao,... do vậy hầu hết các sinh viên ra trường có việc làm và thu nhập cao.

+ *Điểm tồn tại:*

- Kỹ năng mềm, làm việc nhóm, tự nghiên cứu không cao dẫn đến kết quả học tập của sinh viên chưa được cao.

4.10.3. Kế hoạch cải thiện chất lượng

- Tiếp tục cử giảng viên đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ trong nước và quốc tế.

- Bổ sung các tài liệu tham khảo phục vụ việc học tập và nghiên cứu của sinh viên. Điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ngân hàng đề thi của các học phần cho phù hợp với chương trình đào tạo.

- Đẩy mạnh định hướng nghiên cứu về lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; cũng như hình thành các nhóm chuyên môn chuyên ngành về Tự động hóa; Kỹ thuật điện trong công nghiệp và các lĩnh vực khoa học công nghệ tiên tiến có liên quan.

- Tăng cường kỹ năng mềm; kỹ năng hoạt động nhóm cho sinh viên về nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

- Tích cực bổ sung nội dung cho các môn học có thực hành gắn với thực tiễn, tăng cường số lượng và chất lượng bài tập lớn, kỹ năng thiết kế và chế tạo hệ thống trong quá trình học tập của sinh viên.

- Tăng cường quan hệ với các doanh nghiệp, nhà máy và công ty bằng việc cử sinh viên đi thực tập thực tế và cử các giảng viên đến các cơ sở để học hỏi tiếp thu những công nghệ mới.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, trao đổi sinh viên thực tập ngắn hạn với các trường có uy tín trên thế giới và trong khu vực Đông Nam Á.

4.11. Chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin quản lý (HTTTQL)

4.11.1. Mô tả thực trạng

- Chương trình được đào tạo từ năm 2008 theo học chế tín chỉ, với tổng số 136 tín chỉ. Chương trình đang được áp dụng để đào tạo sinh viên trình độ đại học các hệ: chính quy, liên thông từ cao đẳng và VL VH. Hiện nay ngành HTTTQL đào tạo 3 chuyên ngành: Tin học kinh tế, Tin học kế toán, Tin học ngân hàng. Chương trình của ngành HTTTQL được xây dựng đảm bảo bám sát khung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, với các khối lượng kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, thực tập và khoá luận. Đặc biệt, trong khối kiến thức chuyên ngành sẽ được thiết kế gồm nhóm học phần cốt lõi với những học phần quan trọng của ngành, các nhóm học phần này chỉ rõ được mục tiêu đạt được, kỹ năng làm được việc gì sau khi học xong, cụ thể: Nhóm Quản trị chuỗi giá trị và cung ứng điện tử; Xử lý và phân tích dữ liệu thống kê dự báo kinh tế; Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin kinh tế, phát triển doanh nghiệp, hỗ trợ ra quyết định trong quản lý, nhóm ứng dụng công nghệ thông tin trong tự động hóa công tác kế toán, Thanh toán giao dịch tín dụng điện tử, nhóm Quản trị và phát triển các doanh nghiệp điện tử. Từ chương trình cốt lõi sinh viên sẽ phải đạt điểm C trở lên của những môn học trong nhóm cốt lõi mới có thể tốt nghiệp, qua đó sinh viên sau khi ra trường, với từng nhóm kiến thức sẽ giúp cho sinh viên phát huy tốt vai trò của mình tại các doanh nghiệp và đáp ứng nhu cầu thực tế công việc tại các doanh nghiệp.

- Hiện nay, ngành Hệ thống thông tin quản lý đang triển khai với 4 khóa học. Đã có 5 khóa học tốt nghiệp ra trường và làm việc ở nhiều nơi công tác và nhiều vị trí làm việc khác nhau trên cả nước và chủ yếu tập trung tại Hà Nội và Thái Nguyên.

4.11.2. Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ Điểm mạnh

- Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành HTTTQL phù hợp với thực tế, sinh viên ra trường được làm việc đúng ngành hoặc ngành gần. Chương trình được thiết kế theo hướng ứng dụng, đáp ứng được nhiều loại hình đào tạo.

- Các học phần trong CTĐT có tỉ lệ thực hành cao và gắn với thực tiễn làm việc bên ngoài xã hội.

- Nội dung các đề tài thực tập, khóa luận luôn gắn với đơn vị, doanh nghiệp cụ thể giúp cho sinh viên vận dụng kiến thức đã được học vào thực tiễn.

- CTĐT gắn kết thực tiễn từ phía doanh nghiệp với sự tham gia của các nhà quản lý, cán bộ có chức danh khoa học, có uy tín chuyên môn tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực tập, khóa luận sinh viên và giới thiệu việc làm cho sinh viên.

- Sinh viên học ngành HTTTQL được thường xuyên tham gia các buổi Hội thảo về định hướng nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học giữa sinh viên với các nhà quản lý, nhà khoa học, doanh nhân.

+ *Điểm tồn tại:*

- Một số cán bộ, giảng viên trẻ của Khoa Hệ thống thông tin kinh tế đang học tập, nâng cao trình độ.

- Nguồn học liệu phục vụ cho ngành HTTTQL còn hạn chế.

- Khó khăn trong việc tiếp cận, mở rộng quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp.

4.11.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng

- Năm học 2016-2017, chương trình đào tạo được tiến hành rà soát điều chỉnh theo hướng ứng dụng, đảm bảo các nội dung môn học đưa vào giảng dạy phù hợp với mục tiêu đào tạo và yêu cầu thực tế của các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Rà soát, chuẩn hóa các ngân hàng đề đã có, xây dựng ngân hàng đề cho các môn học mới, ưu tiên các ngân hàng thi trắc nghiệm.

- Tiến hành xây dựng đề án phòng thực hành cho sinh viên thực tập tại chỗ.

- Tăng cường, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên có trình độ chuyên môn cao phục vụ công tác đào tạo của ngành.

- Cập nhật, bổ sung nguồn học liệu phục vụ công tác đào tạo của ngành.

Ngoài ra, tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến quan hệ với doanh nghiệp, tạo điều kiện để mỗi sinh viên trước khi ra trường đều được thực hành, thực tập tại các đơn vị kinh doanh, các công ty, các tập đoàn,... đang hoạt động thuộc lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý.

- Tiếp tục tăng cường bồi dưỡng cán bộ, giảng viên có trình độ chuyên môn cao phục vụ công tác đào tạo của ngành.

4.12. Chương trình đào tạo ngành Quản trị văn phòng

4.12.1. Mô tả thực trạng

- Chương trình đào tạo ngành Quản trị văn phòng được thiết kế theo học chế tín chỉ (TC), với tổng số 136 TC. Trong đó: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở nhóm ngành, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức chuyên ngành, khóa luận tốt nghiệp.

- Ngoài kiến thức giáo dục đại cương, sinh viên theo học chương trình đào tạo ngành Quản trị văn phòng sẽ được trang bị đầy đủ kiến thức về các khối nghiệp vụ văn thư - lưu trữ, quản trị hành chính - văn phòng. Đặc biệt, sinh viên còn có được kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin nhằm hiện đại hóa công tác văn thư - lưu trữ,

quản trị hành chính - văn phòng, hướng tới mục tiêu xây dựng mô hình văn phòng điện tử, hành chính điện tử hay chính phủ điện tử đối trong hệ thống các cơ quan quản lý của nhà nước.

- Chương trình đang được sử dụng để đào tạo trình độ đại học các hệ: chính quy; liên thông từ cao đẳng; vừa làm vừa học ngành Quản trị văn phòng. Chương trình được bắt đầu đưa vào đào tạo từ năm 2012, đến nay có 4 khóa đang đào tạo.

4.12.2. Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ Điểm mạnh

- Chương trình đào tạo ngành Quản trị văn phòng được thiết kế, xây dựng trên cơ sở tin học hóa công tác văn thư - lưu trữ, quản trị hành chính - văn phòng. Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn nghiệp vụ cơ bản, đồng thời vận kiến thức về công nghệ thông tin giải quyết các bài toán nâng cao hiệu quả công tác văn thư - lưu trữ, hành chính - văn phòng.

- Chương trình đào tạo ngành Quản trị văn phòng phù hợp với nhu cầu thực tế bởi việc hiện đại hóa công tác hành chính - văn phòng, văn thư - lưu trữ, xây dựng mô hình chính phủ điện tử đang là xu hướng mà các quốc gia trên thế giới quan tâm và là nhiệm vụ Đảng và Nhà nước ta đang đặt ra. Đội ngũ sinh viên được đào tạo theo chương trình ngành Quản trị văn phòng sẽ góp phần cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cho việc thực hiện mục tiêu trên.

- Sinh viên theo học ngành Quản trị văn phòng được đào tạo theo các tiêu chuẩn Quốc tế về tin học như chuẩn tin học văn phòng MOS, chuẩn quốc tế về công nghệ thông tin cơ bản IC3, ICDL chuẩn ISO về xây dựng hệ thống quản lý chất lượng....

- Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị văn phòng có thể đảm nhiệm nhiều vị trí công việc khác nhau như: Nhân viên văn thư - lưu trữ, cán bộ chuyên viên hành chính - văn phòng, chuyên viên hành chính - nhân sự, thư ký văn phòng, cán bộ nghiên cứu, giảng dạy về lĩnh vực hành chính, văn phòng hay văn thư - lưu trữ.

+ Điểm tồn tại

- Đội ngũ cán bộ giảng dạy trình độ cao như PGS, TS còn ít, cán bộ giảng viên trẻ nhiều.

- Nguồn học liệu mở phục vụ cho việc đào tạo còn hạn chế, do là một ngành mới được Bộ GD&ĐT cấp phép mở mã ngành, số lượng giáo trình đã xuất bản còn ít và thiếu.

- Việc chuyển giao phần mềm thực hành có bản quyền về văn phòng điện tử, xây dựng mô hình văn phòng điện tử thực tế....còn gặp nhiều khó khăn.

- Các công trình nghiên cứu khoa học, các bài báo trong nước và quốc tế liên quan đến lĩnh vực quản trị văn phòng còn ít.

4.12.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng

- Xây dựng bồi dưỡng cán bộ, giảng viên có trình độ chuyên môn cao phù hợp với công tác đào tạo ngành quản trị văn phòng.

- Tiến hành rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo, đảm bảo các nội dung môn học đưa vào giảng dạy phù hợp với mục tiêu đào tạo và yêu cầu thực tế của các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Bổ sung nguồn học liệu mở đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của giảng viên và sinh viên.

- Chuyển giao các phần mềm và tài liệu hướng dẫn xây dựng văn phòng điện tử phục vụ giảng dạy.

- Đầu tư xây dựng mô hình văn phòng, xây dựng các modul thực hành giúp sinh viên thực tập thực tế, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

Ngoài ra, nhà trường và Khoa Hệ thống thông tin kinh tế có các hoạt động để phát huy các thế mạnh như sau:

- Tiếp tục cử các giảng viên tham gia các khóa học nâng cao trình độ trong và ngoài nước.

- Tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến quan hệ với doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước... tạo điều kiện để mỗi sinh viên trước khi ra trường đều được thực hành, thực tập tại cơ sở thực tế.

- Mời các chuyên gia, nhà quản lý về lĩnh vực chuyên môn tham gia giảng dạy một số chuyên đề có tính thực tế cho sinh viên.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, tham gia các hội thảo trong nước và quốc tế để học hỏi và nâng cao chuyên môn.

4.13 Chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử

4.13.1. Mô tả thực trạng

- Chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử bao gồm các nhóm kiến thức cốt lõi nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội: Nhóm Marketing điện tử; Quản lý mua – bán hàng hóa điện tử; Thanh toán điện tử; An toàn, bảo mật Thương mại điện tử; Quản trị doanh nghiệp điện tử; Xây dựng và triển khai hệ thống thương mại điện tử. Sau khi sinh viên ra trường, với từng nhóm kiến thức, sinh viên có khả năng đảm nhận các vị trí công việc đáp ứng nhu cầu thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp.

- Chương trình đào tạo được thiết kế dựa trên việc tham khảo các chương trình đào tạo trong nước và quốc tế theo học chế tín chỉ với tổng số tín chỉ tích lũy là 136.

- Ngành Thương mại điện tử là ngành được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép nhà trường được đào tạo thí điểm từ năm 2014. Đến nay, ngành Thương mại điện tử đã có 3 khóa đã và đang được đào tạo.

4.13.2. Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ Điểm mạnh:

- Đây là một ngành mới, hiện tại cả nước mới có một số trường được đào tạo thí điểm nên về nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội là lớn, cơ hội việc làm dự kiến của sinh viên tốt nghiệp là cao.

- Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất phòng học; phòng máy tính thư viện sách đáp ứng việc học tập của sinh viên.

- Nhà trường được sự giúp đỡ của Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin – Bộ Công thương, Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam trong việc xây dựng chương trình đào tạo và tham gia đào tạo cán bộ giảng viên cũng như sinh viên.

- Đội ngũ giảng viên bao gồm các giảng viên có trình độ cao và kinh nghiệm giảng dạy lâu năm kết hợp với các giảng viên trẻ, nhiệt tình giảng dạy, tích cực tham gia vào việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo của nhà trường. Đa số các giảng viên trẻ đã và đang học tập nâng cao trình độ tại các trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế.

- Chương trình đào tạo luôn được cập nhật điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu của xã hội.

- Nhà trường luôn coi giải pháp kết hợp mật thiết với các Công ty để tạo môi trường học tập toàn diện cho sinh viên như một trong các giải pháp quan trọng nâng cao chất lượng đào tạo ngành Thương mại điện tử.

- Nhà trường đã có mối liên hệ mật thiết với các nhà tuyển dụng nhân lực. Ngoài sự hỗ trợ cho sinh viên, các doanh nghiệp còn cung cấp các ý kiến phản hồi về chương trình đào tạo. Từ đó, nhà trường đã có những sự điều chỉnh, bổ sung kịp thời nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Thường xuyên tiến hành ký kết hợp tác và gắn kết với các doanh nghiệp nên thông tin phản hồi từ phía các doanh nghiệp là hết sức quý báu.

- Do đặc thù ngành học và điều kiện hạ tầng CNTT, Trường ĐHCNTT&TT có thuận lợi trong việc sử dụng phương tiện Internet vào việc thu nhận ý kiến xã hội. Nhà trường cũng khai thác một số tình huống khác (tuyển sinh đại học, tiếp nhận sinh viên mới, hội thảo chung) để thu nhận thông tin phản hồi từ xã hội.

- Thường xuyên tổ chức các hội nghị định kỳ để lấy ý kiến phản hồi từ các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, các nhà khoa học và cựu sinh viên về việc điều chỉnh bổ sung chương trình đào tạo.

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ Thương mại điện tử do Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin, Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam, Trung tâm phát triển thương mại điện tử tổ chức và cấp chứng chỉ.

+ *Điểm tồn tại:*

- Do chất lượng tuyển sinh đầu vào còn thấp nên gây ra khó khăn cho quá trình đào tạo.

- Một số cán bộ, giảng viên trẻ của Khoa Hệ thống thông tin kinh tế đang học tập, nâng cao trình độ.

4.13.3. Kế hoạch cải thiện chất lượng

- Lên kế hoạch thực thi giải pháp liên kết Nhà trường - Doanh nghiệp. Mở rộng phạm vi và tính chất hoạt động liên kết Nhà trường - Doanh nghiệp theo đào tạo, nghiên cứu khoa học, tăng cường nhân lực và kinh doanh.

- Tăng cường quan hệ và gắn kết hơn nữa với các doanh nghiệp, các viện nghiên cứu, gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn.

Ngoài ra, Nhà trường và Khoa Hệ thống thông tin kinh tế cử cán bộ giảng viên đi học tập nghiên cứu để nâng cao trình độ, kịp thời đáp ứng việc đào tạo vào cơ sở ngành và chuyên ngành của sinh viên trong thời gian tới.

- Đưa sinh viên thực tập tại các công ty và doanh nghiệp để sinh viên có điều kiện tiếp cận các vấn đề thực tiễn trước khi ra trường.

- Tiến hành các hội nghị, hội thảo có sự tham gia của các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, sinh viên để đánh giá, điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

4.14. Chương trình đào tạo thuộc ngành An toàn thông tin

4.14.1. Mô tả thực trạng

- Chương trình đào tạo ngành An toàn thông tin (ATTT) được thiết kế đào tạo theo học chế tín chỉ. Mục tiêu ưu tiên đào tạo theo hướng ứng dụng thực tiễn.

- Điều kiện cơ sở vật chất đáp ứng được yêu cầu đào tạo; đội ngũ giảng viên đang đi học tập nâng cao trình độ, trong năm 2016 bộ môn có 03 giảng viên đi học tập NCS ở trong và ngoài nước.

- Kết quả thực hiện đào tạo năm 2016 đáp ứng được về khối lượng đào tạo các học phần chuyên ngành ATTT, đội ngũ cán bộ giảng viên bộ môn đã đảm đương được tất cả các học phần chuyên ngành.

4.14.2. Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ *Điểm mạnh:*

- Đây là một ngành mới, hiện tại cả nước mới có một số ít trường đại học công lập được đào tạo thí điểm nên sinh viên của ngành đào tạo ra trường sẽ là những kỹ sư An toàn thông tin đầu tiên vì thế cơ hội việc làm rất cao.

- Ngành An toàn thông tin được xây dựng trên nền tảng đội ngũ trẻ nhiệt huyết thêm vào đó là sự quan tâm từ phía nhà trường tạo cơ sở vật chất tốt và thường xuyên được đầu tư đảm bảo điều kiện học tập và nghiên cứu của sinh viên.

- Chương trình đào tạo ngành ATTT với chuẩn kỹ năng được xây dựng dựa trên các chương trình đào tạo chứng chỉ bảo mật uy tín trên thế giới; hệ thống hỗ trợ đào tạo trực quan theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Chương trình đào tạo kỹ sư ngành An toàn thông tin được xây dựng với định hướng cho sinh viên sau khi tốt nghiệp đảm bảo 5 kỹ năng để có thể giải quyết tất cả vấn đề an toàn thông tin, tiếp cận với công nghệ hiện đại, có kiến thức nền tảng cho phép họ có cơ hội tiếp tục học tập và công tác lâu dài (hiện nay ngành ATTT của nhà trường có đầy đủ các tài liệu tham khảo điện tử, cùng với những công cụ phân tích và đánh giá bảo mật tiên tiến; hệ thống trực tuyến phục vụ đào tạo các kỹ năng tấn công phòng thủ mạng và mã độc đã hoàn thiện).

- Nhà trường là thành viên tích cực của Hiệp hội an toàn thông tin Việt Nam (VNISA) nên tận dụng được mạng lưới doanh nghiệp của hiệp hội trong hỗ trợ hoạt động đào tạo của nhà trường.

- Chủ động tăng cường hợp tác với một số đơn vị như VNISA, VSEC, Security Daily, CSU, Học viện kỹ thuật mật mã, Trường Đại học Công nghệ, ... Đây là lợi thế rất lớn để nâng cao kiến thức chuyên môn cho giảng viên.

+ *Điểm tồn tại:*

- Chương trình đào tạo ngành An toàn thông tin chưa có sinh viên tốt nghiệp nên chưa thực hiện đánh giá toàn diện chất lượng của chương trình đào tạo.

- Là một ngành mới của cả nước nên đội ngũ giảng viên có trình độ cao còn thiếu.

4.14.3. Kế hoạch cải thiện chất lượng

- Phát huy thế mạnh: tiếp tục đào tạo đội ngũ giảng viên trình độ cao theo kế hoạch, liên tục cập nhật những nội dung chuyên môn mới cho chương trình đào tạo.

- Khắc phục tồn tại: rà soát và cải tiến chất lượng chương trình đào tạo ngành ATTT trong năm 2017 theo hướng gắn với thực tiễn và cập nhật bổ sung những nội dung kiến thức mới.

4.15. Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện

4.15.1. Mô tả thực trạng

- Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện (TTĐPT) được thiết kế đào tạo theo học chế tín chỉ bao gồm 158 tín chỉ. Mục tiêu ưu tiên đào tạo theo hướng ứng dụng thực tiễn.

- Bắt đầu thực hiện tuyển sinh từ năm 2012 theo quy chế tuyển sinh các khối thi: A, A1, D1; riêng năm 2015 bắt đầu tuyển sinh theo quy chế mới, xét điểm thi tốt nghiệp và học bạ THPT các nhóm môn: Toán - Văn - Ngoại ngữ; Toán - Văn - Lý; Toán - Văn - Hóa; Toán - Ngoại ngữ - Lý.

- Kết quả thực hiện đào tạo năm 2016: hiện tại đang đào tạo 5 khóa sinh viên.

4.15.2. Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ *Điểm mạnh:*

- Nội dung chương trình đào tạo ngành TTĐPT được xây dựng trên cơ sở chuẩn đầu ra của ngành và tham khảo các chương trình đào tạo tiên tiến trong và ngoài nước.

- Phương pháp giảng dạy đa dạng, đào tạo đề cao thực hành, giảm bớt tính hàn lâm giúp sinh viên có thể ứng dụng kiến thức ngay trong quá trình học cũng như tăng khả năng làm việc thực tế sau khi ra trường.

- Nhà trường đầu tư trang thiết bị phòng Lab Thực tại ảo giúp hỗ trợ quá trình giảng dạy và học tập cho CBGV và sinh viên trong ngành TTĐPT.

+ *Điểm tồn tại:*

- Do đặc thù là trường đào tạo chuyên về Công nghệ thông tin nên điểm mạnh là đào tạo các học phần về công nghệ, đồng thời cũng là điểm hạn chế trong đào tạo khối kiến thức mỹ thuật.

4.15.3. Kế hoạch cải thiện chất lượng

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo theo hướng đào tạo gắn với yêu cầu thực tế xã hội; đào tạo theo đơn đặt hàng.

- Tăng cường hơn nữa việc gắn kết, tạo mối liên hệ với các đơn vị, doanh nghiệp nhằm đưa cán bộ giảng viên, sinh viên đi thực tập thực tế đồng thời hướng tới giới thiệu việc làm cho sinh viên sau khi ra trường.

- Tiếp tục bồi dưỡng cán bộ giảng viên nâng cao trình độ, kỹ năng giảng dạy.

4.16. Chương trình đào tạo ngành Công nghệ truyền thông

4.16.1 Thực trạng

- Tổng khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo ngành Công nghệ truyền thông bao gồm 131 tín chỉ. Ngành Công nghệ truyền thông bắt đầu thực hiện tuyển sinh từ năm 2014 theo quy chế tuyển sinh xét điểm học bạ THPT các môn Toán, Lý.

- Từ năm 2015 bắt đầu tuyển sinh theo quy chế mới, xét điểm thi tốt nghiệp và học bạ THPT các nhóm môn: Toán - Văn - Ngoại ngữ; Toán - Văn - Địa; Toán - Ngoại ngữ - Địa; Văn - Ngoại ngữ - Địa. Hiện tại đang đào tạo 03 khóa sinh viên.

4.16.2 Những điểm mạnh, điểm tồn tại

+ *Điểm mạnh:*

- Nội dung chương trình đào tạo ngành Công nghệ truyền thông được xây dựng trên cơ sở chuẩn đầu ra của ngành và tham khảo các chương trình đào tạo tiên tiến trong và ngoài nước, đảm bảo theo đúng hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngoài ra chương trình đào tạo được xây dựng một cách linh hoạt, đáp ứng nhiều loại hình đào tạo.

- Các khối kiến thức trong chương trình đào tạo ngành Công nghệ truyền thông được phân bổ thành các giai đoạn rõ ràng từ cơ sở, nền tảng đến chuyên sâu. Sinh viên

học hết năm thứ ba hoàn thiện kiến thức về báo chí, truyền thông và có kỹ năng thiết kế về tổ chức các sản phẩm báo chí - truyền thông. Năm cuối trang bị các kiến thức chuyên sâu về xây dựng nội dung các sản phẩm báo chí - truyền thông và quảng cáo, quan hệ công chúng.

+ *Điểm tồn tại:*

- Vì ngành Công nghệ truyền thông là ngành mới nên người học chưa biết nhiều thông tin, hơn nữa do chưa có sinh viên ra trường nên chưa thể đánh giá được kết quả đầu ra một cách khách quan nhất.

- Đội ngũ cán bộ, giảng viên trẻ của ngành Công nghệ truyền thông đang học tập, nâng cao trình độ.

4.16.3 Kế hoạch cải thiện chất lượng

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo theo hướng đào tạo gắn với yêu cầu thực tế xã hội, đào tạo theo đơn đặt hàng.

- Tăng cường hơn nữa việc gắn kết, tạo mối liên hệ với các đơn vị, doanh nghiệp nhằm đưa cán bộ giảng viên, sinh viên đi thực tập thực tế đồng thời hướng tới giới thiệu việc làm cho sinh viên sau khi ra trường.

- Tổ chức các buổi giao lưu, gặp gỡ, hướng nghiệp cho sinh viên ngành Công nghệ truyền thông với các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu việc làm.

4.17. Chương trình đào tạo thuộc ngành Thiết kế đồ họa

4.17.1. Mô tả thực trạng

Tổng khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo Thiết kế đồ họa bao gồm 129 tín chỉ. Ngành Thiết kế đồ họa bắt đầu thực hiện tuyển sinh từ năm 2014 theo quy chế tuyển sinh các khối thi: A, A1, D1, V, H.

- Từ năm 2015 bắt đầu tuyển sinh theo quy chế mới, xét điểm thi tốt nghiệp và học bạ THPT các nhóm môn: Toán - Văn - Ngoại ngữ; Toán - Văn - Địa; Toán - Ngoại ngữ - Địa; Văn - Ngoại ngữ - Địa, hiện tại đang đào tạo 3 khóa sinh viên.

4.17.2. Những điểm mạnh, những điểm tồn tại

+ *Điểm mạnh:*

- Chương trình đào tạo ngành Thiết kế đồ họa được thiết kế dựa trên nền tảng ứng dụng CNTT trong thiết kế đồ họa, phù hợp với xu thế và nhu cầu của xã hội.

- Nội dung chương trình đào tạo Thiết kế đồ họa đang được hoàn thiện theo hướng ứng dụng và đáp ứng theo yêu cầu công việc của các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

- Với đặc thù ngành nghề không cứng nhắc, gò bó nên người học dễ dàng tiếp cận, sinh viên hạn chế về khả năng mỹ thuật vẫn có thể theo học được ngành Thiết kế đồ họa của nhà trường.

+ *Điểm tồn tại:*

- Vì là ngành mới nên người học chưa biết nhiều thông tin.
- Đội ngũ cán bộ, giảng viên trẻ ngành Thiết kế đồ họa đang học tập, nâng cao trình độ.

4.17.3. Kế hoạch cải thiện chất lượng

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo theo hướng đào tạo gắn với yêu cầu thực tế xã hội, đào tạo theo hướng ứng dụng thực tiễn.
- Hiện nay nhà trường đã và đang cử cán bộ đi học tập nâng cao trình độ, kịp thời đáp ứng yêu cầu về đào tạo trong thời gian tới. Đồng thời nhà trường có kế hoạch phối hợp với trường đại học Mỹ thuật Công nghiệp Hà Nội để mời các giảng viên có trình độ cao tham gia giảng dạy ngành Thiết kế đồ họa cùng nhà trường.

Phần 5: BÁO CÁO TỪNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẠC SAU ĐẠI HỌC

5.1. Chương trình đào tạo cao học chuyên ngành Khoa học máy tính

5.1.1. Mô tả thực trạng

- Tuyển sinh cao học: Số lượng tuyển sinh năm 2016 là 45 học viên.
 - Công tác tổ chức và quản lý đào tạo thạc sĩ: Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc việc xây dựng kế hoạch giảng dạy, tổ chức quản lý đào tạo theo đúng quy chế của Bộ và của Đại học, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo.
 - Thực hiện đúng công tác đảm bảo điều kiện chất lượng đào tạo.
 - Công tác tạo nguồn, phát triển đào tạo sau đại học: Nhà trường đã tích cực thực hiện công tác tạo nguồn sau đại học năm 2016.
- + Có 37 thí sinh dự thi thạc sĩ đợt 1 năm 2016 và 25 thí sinh dự thi đợt 2 năm 2016.
- Công tác bồi dưỡng tiếng Anh cho học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh: Nhà trường thực hiện giảng dạy tiếng Anh cho các học viên với 5 tín chỉ và ngoại ngữ học thuật là 3 tín chỉ. Học viên có khả năng đọc, hiểu được các tạp chí và tài liệu chuyên ngành.

- Công tác biên soạn giáo trình:

- + Đã nghiệm thu được 3 giáo trình trong năm học 2015-2016.
- + Hợp đồng biên soạn tiếp với các tác giả và dự kiến nghiệm thu 10 giáo trình trong năm học 2016-2017.

5.1.2 Những điểm mạnh, những điểm còn tồn tại

+ *Những điểm mạnh:*

Đại học Thái Nguyên là đại học vùng nên đã tận dụng được đội ngũ giảng dạy, cơ sở vật chất và chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ. Nhà trường ký kết nhiều hợp đồng với các

viện, trường có uy tín trong đào tạo sau đại học nên đã tận dụng được nguồn lực cán bộ có chất lượng và có uy tín khoa học cao.

+ *Những điểm còn tồn tại:*

- Cán bộ nhà trường còn trẻ nên công tác giảng dạy và hướng dẫn luận văn thạc sĩ phần lớn là các nhà khoa học đến từ các Viện và các Trường đang hợp tác với nhà trường đảm nhiệm... Đây vừa là thuận lợi nhưng cũng là khó khăn của nhà trường. Nhà trường tận dụng được nguồn lực cán bộ có chất lượng và có uy tín khoa học cao, nhưng ở nhiều đơn vị nên công tác quản lý gặp nhiều khó khăn.

- Công tác tuyển sinh thạc sĩ giảm do nhiều trường đã mở ngành đào tạo thạc sĩ và do nhu cầu xã hội cũng giảm dần.

5.1.3 Kế hoạch cải thiện chất lượng

- Tăng cường công tác xây dựng ngân hàng đề cho các môn học, biên soạn giáo trình cho các môn học.

- Bổ sung, hoàn thiện các hướng dẫn và các quy trình quản lý đào tạo thạc sĩ.

- Nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học, đầu tư cơ sở vật chất tốt hơn nữa phục vụ công tác đào tạo.

- Tăng cường sự tham gia của đội ngũ cán bộ tiến sĩ trẻ để dần nâng cao vị thế khoa học và kinh nghiệm giảng dạy và hướng dẫn khoa học.

5.2. Chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Khoa học máy tính

5.1.1. Mô tả thực trạng

- Tuyển sinh NCS: Số lượng tuyển sinh năm 2016 là 01 học viên.

- Công tác tổ chức và quản lý đào tạo: Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc việc xây dựng kế hoạch giảng dạy, tổ chức quản lý đào tạo theo đúng quy chế của Bộ và của Đại học, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo.

- Thực hiện đúng công tác đảm bảo điều kiện chất lượng đào tạo.

- Công tác tạo nguồn, phát triển đào tạo trình độ tiến sĩ: Nhà trường đã tích cực thực hiện công tác quảng bá tuyển sinh năm 2016 nhưng số lượng tuyển sinh chưa được nhiều.

5.1.2 Những điểm mạnh, những điểm còn tồn tại

+ *Những điểm mạnh:*

Nhà trường ký kết nhiều hợp đồng với các viện, trường có uy tín trong đào tạo sau đại học nên đã tận dụng được nguồn lực cán bộ có chất lượng và có uy tín khoa học cao tham gia hướng dẫn NCS.

+ *Những điểm tồn tại:*

- Cán bộ nhà trường còn trẻ nên công tác đào tạo và hướng dẫn luận án tiến sĩ phần lớn là các nhà khoa học đến từ các Viện, Trường đang hợp tác với nhà trường đảm nhiệm... Đây vừa là thuận lợi nhưng cũng là khó khăn của nhà trường. Nhà

trường tận dụng được nguồn lực cán bộ có chất lượng và có uy tín khoa học cao, nhưng ở nhiều đơn vị nên công tác quản lý gặp nhiều khó khăn, NCS cũng vất vả trong việc nghiên cứu và học tập.

- Công tác tuyển sinh NCS còn khó khăn do nhà trường còn non trẻ.

5.1.3 Kế hoạch cải thiện chất lượng

- Bổ sung, hoàn thiện các hướng dẫn và các quy trình quản lý đào tạo tiến sĩ.

- Nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ, đầu tư cơ sở vật chất tốt hơn nữa phục vụ công tác đào tạo.

- Tăng cường sự tham gia của đội ngũ cán bộ tiến sĩ trẻ để dần nâng cao vị thế khoa học và kinh nghiệm giảng dạy và hướng dẫn khoa học.

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi tiến độ thực hiện kế hoạch học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc quy chế đào tạo tiến sĩ, nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc phối kết hợp chặt chẽ với khoa chuyên môn, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát về học tập, nghiên cứu, viết luận án.

Phần 6: PHỤ LỤC (Các biểu mẫu đính kèm)

Biểu 1: Biểu tổng hợp một số thông tin công khai của cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) năm học 2016 - 2017

Biểu 6: Công khai số lượng sinh viên các hệ chính quy của CSGDĐH năm học 2016 - 2017

Biểu 7: Công khai danh sách CBGV tham gia từng CTĐT hệ chính quy của CSGDĐH năm học 2016 - 2017

Biểu 8: Công khai danh sách CB, GV, nhân viên của trường năm học 2016 - 2017

Biểu 9: Công khai danh sách giảng viên cơ hữu có trình độ Tiến sĩ tham gia từng CTĐT năm học 2016 - 2017

Biểu 10: Công khai danh sách tên giáo trình cho từng CTĐT năm học 2016 - 2017

Biểu 20: Công khai cam kết chất lượng đào tạo của CSGDĐH năm học 2016 - 2017

Biểu 21: Công khai cam kết chất lượng đào tạo thực tế của CSGDĐH năm học 2016 - 2017

Biểu 22: Công khai cơ sở vật chất của CSGDĐH năm học 2016 - 2017

Biểu 23: Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của CSGDĐH năm học 2016 - 2017

Biểu 24: Công khai tài chính của CSGDĐH, cao đẳng năm học 2016 - 2017.

Nơi nhận: *Mưu*

- Như kính gửi;
- BGH (để biết);
- Lưu: VT, KT&ĐBCLGD.

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Văn Tào